

ĐIỀU KIỆN NỘP HỒ SƠ

Những trường hợp đáp ứng đủ 3 điều kiện dưới đây:

1. Đã hoàn thành chương trình học 12 năm trở lên hoặc trình độ tương đương.
2. Thỏa mãn 1 trong những điều kiện A.B.C dưới đây:
 - A. Đã đỗ kỳ thi Năng lực tiếng Nhật (JLPT) N1, N2.
 - B. Đạt trên 200 điểm kỳ thi Tuyển sinh đại học dành cho du học sinh (EJU)
 - C. Đã học tiếng Nhật từ 6 tháng trở lên tại các trường Tiếng Nhật hoặc Cơ sở giáo dục được Bộ trưởng Bộ tư pháp quy định.
3. Có thể nộp được giấy tờ hồ sơ liên quan đến việc chi trả học phí, sinh hoạt phí trong quá trình học tập.

HỒ SƠ CẦN THIẾT

Sau khi chuẩn bị đầy đủ giấy tờ từ 1~19, hãy cho vào phong bì mà trường gửi kèm hồ sơ và nộp đến trường.

※ **Hãy photo giấy tờ bằng giấy A4 và chỉ photo 1 mặt.**

GIẤY TỜ CẦN THIẾT	LƯU Ý	Visa Du học sinh	Visa hoạt động đặc định (sau tốt nghiệp)	Viza gia đình
1 Hồ sơ nhập học	Hồ sơ nhập học tờ số 1 • số 2 Hồ sơ trường chỉ định (có thể dùng bản photo) ※ Có 2 tờ	○	○	○
2 Tờ ghi của Giáo viên chủ nhiệm	Ghi trong phạm vi hiểu biết về học sinh (Tại thời điểm nộp hồ sơ, nếu đang là du học sinh thì phải nộp giấy này)	○	×	×
3 Giấy viết văn	Hãy chọn 1 chủ đề và viết văn	○	○	○
4 Giấy dự thi (Thi trực tiếp tại trường/Thi Online)	Chỉ điền vào khung kẻ đậm	○	○	○
5 Bản gốc giấy Điểm chuyên cần (出席) và Thành tích học tập (成績) của trường Tiếng Nhật.	Giấy tờ có ghi điểm chuyên cần và điểm thành tích các môn học. (Giấy tờ ghi tổng số ngày học, tổng số giờ học) Không mở phong bì	○	○	△
6 Giấy chứng nhận dự định tốt nghiệp hoặc Bằng tốt nghiệp của trường Tiếng Nhật.	Giấy do trường tiếng Nhật cấp (trường theo học sau khi sang Nhật)	○	○	△
7 Bản gốc giấy Điểm chuyên cần (出席) và Thành tích học tập (成績) của trường Chuyên môn, Đại học hoặc Cơ sở giáo dục khác (Nhật Bản).	Giấy tờ có ghi điểm chuyên cần và điểm thành tích các môn học. (Giấy tờ ghi tổng số ngày học, tổng số giờ học) Không mở phong bì	△	△	△

8	Giấy chứng nhận dự định tốt nghiệp hoặc Bằng tốt nghiệp của trường Chuyên môn, Đại học hoặc Cơ sở giáo dục khác (Nhật Bản).	Giấy tờ được cấp từ trường đang theo học từ khi sang Nhật đến hiện tại ※ Trường hợp đang là sinh viên trường Chuyên môn, Đại học phải nộp 2 giấy: giấy tốt nghiệp trường Tiếng Nhật và giấy chứng nhận đang theo học tại trường Chuyên môn, Đại học.	△	△	△
9	Giấy chứng nhận dự định hoàn thành hoặc hoàn thành chương trình đào tạo chính quy trên 12 năm tại nước sở tại.	Nếu là bản tiếng mẹ đẻ, hãy dịch và nộp thêm bản dịch tiếng Nhật hoặc tiếng Anh.	×	×	○
10	Bản copy thẻ ngoại kiều (A4, 1 mặt)	Photo mặt trước và mặt sau thẻ ngoại kiều lên cùng 1 mặt giấy A4.	○	○	○
11	Bản photo hộ chiếu (A4, 1 mặt)	Khi nộp hồ sơ, photo trang đầu có ảnh bản thân, trang có dán visa khi sang Nhật lần đầu, và các trang có đóng dấu xuất nhập cảnh.	○	○	○
12	Giấy cam kết thanh toán chi phí	Có thể nộp bản photo của trường Tiếng Nhật, photo trên mặt giấy A4 ※ Nếu là bản tiếng mẹ đẻ, hãy dịch và nộp thêm bản dịch tiếng Nhật hoặc tiếng Anh ※ Nếu không photo được bản trường tiếng đang lưu, thì có thể tải về từ trang chủ của trường, và gửi cho người bảo lãnh ghi rồi nộp cho trường.	○	○	○
13	Giấy xác nhận gửi tiền quốc tế (nếu có)	Giấy xác nhận người bảo lãnh gửi tiền cho học sinh ※ Nếu là bản tiếng mẹ đẻ, hãy dịch và nộp thêm bản dịch tiếng Nhật hoặc tiếng Anh	○	○	×
14	Photo sổ ngân hàng (A4, 1 mặt)	Photo tất cả các trang phát sinh tiền vào, tiền ra (trường hợp quá hạn in sổ, hãy ra ngân hàng xin bản sao kê và nộp)	○	○	△
15	Bản photo giấy chứng nhận năng lực tiếng Nhật	Giấy báo đỗ JLPT N3 trở lên ※ Chỉ nộp giấy báo đỗ Giấy báo điểm EJU trên 220 điểm trở lên	△	△	△
16	Bản gốc giấy báo thuế mới nhất	Giấy ghi thông tin thu nhập năm trước (Xin tại 市区役所 nơi mình sống)	○	○	×
17	Ảnh 1 cái (ảnh mới chụp trong vòng 3 tháng)	Ảnh dọc 4cm x ngang 3cm (Không sử dụng ảnh đen trắng). Ghi rõ tên bằng Romaji, quốc tịch, ngày tháng năm sinh (Dán ở tờ hồ sơ số 1)	○	○	○

18 Giấy giới thiệu của trường (Dành cho các trường được chỉ định)		△	×	×
19 Lệ phí thi	¥20,000 Chuyển tiền vào số tài khoản của trường, sau đó dán giấy xác nhận chuyển tiền có dấu của ngân hàng vào mặt sau của tờ hồ sơ số 1. Nếu chuyển khoản qua ATM thì dán giấy xác nhận chuyển tiền vào đó.	○	○	○

○Giấy tờ phải chuẩn bị △Nếu có thì nộp × Không cần thiết

Từ mục 5~8 là chuẩn bị giấy tờ ứng với tình trạng theo học tại trường liên quan.

Nếu có vấn đề gì không hiểu về hồ sơ dự thi thì hãy liên hệ với văn phòng trường.

※ Danh sách nộp hồ sơ: Sau khi chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, hãy đánh dấu ○ vào mặt sau phong bì mà trường gửi kèm hồ sơ.

※ Có khả năng trường sẽ yêu cầu bổ sung thêm hồ sơ.

※ Nếu đỗ hoặc có kết quả kỳ thi JLPT và EJU, hãy nộp ngay cho trường. Hãy xem tờ ĐIỀU KHOẢN MIỄN GIẢM để biết thêm chi tiết.

CHÚ Ý: • Chỉ sử dụng hồ sơ trường chỉ định (Có thể dùng bản photo)

- Nếu không chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, có khả năng trường sẽ không nhận hồ sơ.
- Giấy báo nhập học sẽ bị hủy nếu nộp hồ sơ giả.
- Hồ sơ sau khi nộp sẽ không được trả lại. Xin hãy chú ý điều này.
- Tất cả giấy tờ đều phải sử dụng giấy A4 và chỉ in 1 mặt.

CÁCH NỘP HỒ SƠ:

- Gửi bằng đường bưu điện Hồ sơ phải đến trường đúng hạn nộp hồ sơ.
- Nộp tại trường: Từ 9:00~16:00 (Ngày thường từ Thứ 2 ~ Thứ 6)
CHIBA-SHI, WAKABA-KU, NISHI TSUGA 3-3-2

THỜI HẠN NỘP HỒ SƠ

Ngày 1 tháng 8 năm 2022 (Thứ 2) ~ Ngày 6 tháng 3 năm 2023 (Thứ 2)

LỊCH THI

	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8	Đợt 9	Đợt 10	Đợt 11	Đợt 12	Đợt 13
Hạn nộp hồ sơ (hồ sơ đến trường)	Ngày 25/8	Ngày 8/9	Ngày 21/9	Ngày 6/10	Ngày 20/10	Ngày 2/11	Ngày 17/11	Ngày 1/12	Ngày 10/1	Ngày 19/1	Ngày 2/2	Ngày 16/2	Ngày 6/3
Ngày thi	Ngày 9/9	Ngày 22/9	Ngày 7/10	Ngày 21/10	Ngày 4/11	Ngày 18/11	Ngày 2/12	Ngày 16/12	Ngày 20/1	Ngày 3/2	Ngày 17/2	Ngày 3/3	Ngày 17/3
Thông báo kết quả (WEB)	Ngày 14/9	Ngày 28/9	Ngày 12/10	Ngày 26/10	Ngày 9/11	Ngày 24/11	Ngày 7/12	Ngày 21/12	Ngày 25/1	Ngày 8/2	Ngày 22/2	Ngày 8/3	Ngày 22/3

※ Có thể tham gia nhiều đợt thi. Dừng tuyển nếu đủ học sinh.

HÌNH THỨC TUYỂN CHỌN (Hãy lựa chọn thi trực tiếp hoặc thi online)

- Thi trực tiếp (Thi tại trường Chiba Mode Business College)
- Thi online (Thi qua phần mềm Zoom)

※ Nội dung thi giống nhau

※ Đối với thi Online:

- ① Gửi tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào Zoom qua E-mail được ghi ở hồ sơ đăng ký dự thi.
- ② Hãy chọn địa điểm thi yên tĩnh, có kết nối mạng khỏe và chỉ có 1 mình.
- ③ Trước khi thi, hãy chuẩn bị máy tính, điện thoại, thiết bị có thể tải và sử dụng phần mềm Zoom.

NỘI DUNG THI

- ① Kiểm duyệt hồ sơ
- ② Viết văn
- ③ Thi năng lực tiếng Nhật
- ④ Phỏng vấn

※ Không trả lời về vấn đề liên quan đến nội dung thi, hoặc vấn đề đỗ hay trượt.

TIỀN HỌC

Bảng kê chi tiết học phí							
Tiền học năm 1	Tiền nhập học	Chi phí phúc lợi	Chi phí cơ sở vật chất	Phí đào tạo nâng cao kỹ năng	Chi phí tài liệu giảng dạy	Tiền học phí	Tổng
	100,000 円	27,000 円	100,000 円	50,000 円	50,000 円	480,000 円	807,000 円
Tiền học năm 2	Chi phí nhập học	Chi phí phúc lợi	Chi phí cơ sở vật chất	Phí đào tạo nâng cao kỹ năng	Chi phí tài liệu giảng dạy	Tiền học phí	Tổng
	—	27,000 円	100,000 円	50,000 円	50,000 円	480,000 円	707,000 円

※ Về nguyên tắc phải nộp tiền 1 lần. Đối tượng miễn giảm và cách thức chia học phí ra nộp vui lòng xem trang sau.

※ Chi phí tài liệu giảng dạy bao gồm tiền sách giáo khoa và tiền tài liệu in ấn, không bao gồm tiền lệ phí thi.

※ Khoa phân phối hàng hóa thì ngoài những mục đã nêu ở trên còn phải trả những chi phí khác như phí thi bằng lái các loại xe bán tải, xe ô tô dạng phổ thông, xe nâng.

※ Không hoàn lại các chi phí đã nộp.

CÁC BƯỚC SAU KHI NỘP HỒ SƠ

1. Thông báo ngày tuyển chọn: Trước ngày thi 1 tuần sẽ gửi giấy báo dự thi về trường đang học.
2. Tuyển chọn:
 - ① Kiểm duyệt hồ sơ
 - ② Viết văn
 - ③ Thi năng lực tiếng Nhật
 - ④ Phỏng vấn
3. Kết quả tuyển chọn: Sau khi thi, sẽ thông báo kết quả đỗ trên trang web của trường.
※ Sau đó trường sẽ gửi Giấy Báo Đỗ và các giấy tờ liên quan đến thủ tục nhập học.
4. Nộp tiền học: Sau khi nhận được Giấy Báo Đỗ, hãy nộp tiền đúng hạn và làm các thủ tục nhập học khác.
※ Nếu không nộp tiền đúng hạn có khả năng sẽ hủy bỏ kết quả đỗ.
5. Nộp bảng chuyên cần: Cuối tháng 1 sẽ gửi về giấy tờ yêu cầu nộp bảng chuyên cần về trường đang học. Hãy điền vào giấy và gửi lại cho trường.
6. Giấy báo nhập học: Sau khi nhận được bảng chuyên cần và nộp tiền lần 2, từ tháng 2 trường sẽ gửi Giấy báo nhập học theo thứ tự.
7. Hướng dẫn: Tháng 4 sẽ có buổi hướng dẫn cho học sinh mới.
8. Lễ nhập học: Hãy kiểm tra giấy thông báo và đến đúng giờ.

※ Trường sẽ gửi giấy thông báo về buổi hướng dẫn học sinh mới và Lễ nhập học cùng với Giấy báo nhập học.

ĐIỀU KHOẢN MIỄN GIẢM

HỌC BỔNG A: Điều khoản miễn giảm phụ thuộc vào những điều kiện dưới đây

- ① Khi nộp hồ sơ, điểm chuyên cần từ 95% và đã đỗ N3.....672,000 円
- ② Khi nộp hồ sơ, điểm chuyên cần từ 95% hoặc đã đỗ N3.....702,000 円
- ③ Khi nộp hồ sơ, điểm chuyên cần từ 90%.....732,000 円

※ Nếu điểm chuyên cần của cuối tháng 1 thấp hơn so với khi nộp hồ sơ, có khả năng sẽ thu hồi kết quả đỗ, hoặc thay đổi tiền học bổng.

=

HỌC BỔNG B: Xét giảm học phí dựa vào năng lực tiếng Nhật.

- ① Đã đỗ N1 hoặc điểm thi EJU từ 280 điểm (không tính điểm viết văn).....552,000 円
- ② Đã đỗ N2 hoặc điểm thi EJU từ 220 điểm (không tính điểm viết văn).....597,000 円

※ Sau khi nộp hồ sơ đến trước khi nhập học, nếu đủ điều kiện A①②, B ghi trên thì vẫn sẽ được miễn giảm học phí.

※ Nếu muốn xin giảm học phí, hãy nộp bản copy của giấy báo đỗ JLPT và bảng điểm EJU đến văn phòng trường. Nếu nộp trước ngày 20 tháng 2 năm 2023 thì số tiền được giảm sẽ giảm vào ngày 28 tháng 2, nếu nộp sau ngày 20 tháng 2 đến lễ nhập học thì sẽ được giảm vào ngày 30 tháng 6.

THÔNG THƯỜNG A

Khi nộp hồ sơ, điểm chuyên cần từ 85% đến dưới 90% thì học phí sẽ được chia ra nộp...807,000 円

※Nếu điểm chuyên cần của cuối tháng 1 thấp hơn so với khi nộp hồ sơ, có khả năng sẽ thu hồi kết quả đỗ hoặc không được chia tiền ra nộp theo đợt.

※Sinh viên tốt nghiệp cũng được áp dụng chế độ miễn giảm theo điểm chuyên cần của trường đã theo học.

THÔNG THƯỜNG B

Những trường hợp không thuộc HỌC BỔNG A, B, THÔNG THƯỜNG A thì đóng học phí 1 lần.....807,000 円

BẢNG NỘP TIỀN THEO ĐỢT

Ngành Business (4 đợt)

	Hạn nộp tiền	Học bổng A①	Học bổng A②	Học bổng A③	Học bổng B①	Học bổng B②	Thông thường A
Năm 1	Khi đỗ	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	200,000
	28/2/2023	222,000	252,000	282,000	102,000	147,000	307,000
	30/6/2023	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
	29/9/2023	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
	Tổng	672,000	702,000	732,000	552,000	597,000	807,000
Năm 2	29/2/2024	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000	207,000
	30/4/2024	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
	28/6/2024	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
	30/9/2024	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
	Tổng	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000

※ Có thể phát sinh thêm các chi phí hoạt động ngoại khóa khác.